CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN IB
Địa chỉ: Tầng 8, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà nội

CÔNG TY C PHIN CH NG KHOÁN IB
Digitally signed by CÔNG TY C PHIN CH NG KHOÁN IB
DN: cn=CÔNG TY C PHIN CH NG KHOÁN IB c=VN l=Hai Bà Trưng
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2017-01-20 14:28+07:00

Mẫu số B02 - CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110 +130)	100		**944,269,757,239**	**665,742,448,221**
I.Tài sản tài chính(110=111->129)	110		**869,168,355,656**	**636,097,480,684**
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.7.1	2,603,578,283	213,084,694
1.1 Tiền	111.1		2,603,578,283	213,084,694
1.2 Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7.3.1	456,882,535,336	314,070,615,078
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		-	-
4. Các khoản cho vay	114	7.3.2	317,637,700,835	146,676,579,003
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	58,465,249,743
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	A.7.4	(26,394,179,189)	(10,494,615,394)
7. Các khoản phải thu	117		116,432,391,528	1,147,562,144
7.1 Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	7.5.1	108,260,318,000	200,000,000
7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	7.5.2	8,172,073,528	947,562,144
7.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
Trong đó: phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1		-	-
7.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		8,172,073,528	947,562,144
8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118		-	-
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	7.5.3	14,748,482,190	138,450,700,897
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	7.5.4	41,414,978	186,300,044
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.7.6	(12,783,568,305)	(12,617,995,525)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130=131->136)	130		**75,101,401,583**	**29,644,967,537**
1. Tạm ứng	131		429,501,000	354,528,000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		276,638,353	54,874,101
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.7.16	58,192,230	58,878,536
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	135		74,337,070,000	29,176,686,900
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250-260)	200		**131,867,311,957**	**133,743,710,695**
I. Tài sản tài chính dài hạn	210	A.7.7	**87,510,000,000**	**89,010,000,000**
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		87,510,000,000	89,010,000,000
2.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2 Đầu tư vào công ty con	212.2		37,510,000,000	37,510,000,000
2.3 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		50,000,000,000	51,500,000,000
II. Tài sản cố định	220		**12,538,965,950**	**13,103,752,973**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.7.14	5,749,575,165	5,471,055,718
- Nguyên giá	222		18,375,239,317	18,761,133,855
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(12,625,664,152)	(13,290,078,137)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.7.15	6,789,390,785	7,632,697,255
- Nguyên giá	228		11,456,581,371	11,864,696,252
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(4,667,190,586)	(4,231,998,997)
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	229b		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	**232b**		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	***240***		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		**31,818,346,007**	**31,629,957,722**
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		1,218,371,770	24,715,971,770
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.7.16	1,561,442,702	3,295,895,507
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	A.7.17	4,038,531,535	3,618,090,445
5. Tài sản dài hạn khác	*255*	A.7.18	25,000,000,000	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	**270**		**1,076,137,069,196**	**799,486,158,916**
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	300		**294,727,574,151**	**39,488,864,964**
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		**271,080,070,814**	**15,841,361,627**
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		-	-
1.1 Vay ngắn hạn	312		-	-
1.2 Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	A.7.8	221,151,000,000	-
5. Vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	*317*		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A.7.9	658,981,683	535,758,012
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	*320*		29,724,890,000	138,513,350
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	A.7.10	5,099,225,000	610,294,905
10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	322	A.7.11	7,106,850,677	12,501,714,756
11. Phải trả người lao động	323		545,993	545,993
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		89,021,651	35,265,351
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.7.12	1,679,868,480	401,968,644
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	*328*		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.7.13.	5,569,687,330	1,617,300,616
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340		**23,647,503,337**	**23,647,503,337**
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	*341*		-	-
1.1 Vay dài hạn	342		-	-
1.2 Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		147,503,337	147,503,337
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	23,500,000,000
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		23,500,000,000	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		**781,409,495,045**	**759,997,293,952**
I. Vốn chủ sở hữu	410		**781,409,495,045**	**759,997,293,952**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		701,001,650,000	667,622,970,000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		701,001,650,000	667,622,970,000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		701,001,650,000	667,622,970,000

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2 Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	411.3		-	-
1.4 Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5 Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		9,912,173,038	7,172,505,558
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		12,374,434,993	9,634,767,513
6. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		2,462,261,955	2,462,261,955
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		55,658,975,059	73,104,788,926
7.1 Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		55,658,975,059	73,104,788,926
7.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	418		-	-
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	420		**781,409,495,045**	**759,997,293,952**
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		**1,076,137,069,196**	**799,486,158,916**
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450		-	-
1. Lợi nhuận đã phân phối cho nhà đầu tư	451		-	-
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG				
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hàng	006			
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		**14,773,419**	**29,975,922**
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		7,848,771	*23,078,822*
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2		1,382,028	
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3			
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5		5,542,620	*6,897,100*
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	008.6			
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7			
9. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		**277,266**	-
a. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1		277,266	
b. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	009.2			
c. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	009.3			
d. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	009.4			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012			
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT CỦA KHÁCH HÀNG				
Số lượng chứng khoán				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư	021		**177,271,725**	**137,569,212**
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		158,282,636	*119,772,152*
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		2,550,017	
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		10,074,592	*14,172,952*
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		6,364,480	*3,624,108*
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	**022**		**2,021,093**	**12,709,348**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		1,969,366	
b. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		51,727	
c. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			*12,709,348*
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023			17,275
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024			
5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
Đồng Việt Nam				
6. Tiền gửi của khách hàng	**026**		**309,546,760,425**	**123,794,534,066**
6.1 Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		279,891,253,700	111,024,554,844
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		279,891,253,700	111,024,554,844
b. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2		-	-
6.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		29,652,052,516	-
6.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		3,454,209	12,769,979,222
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		2,237,930	12,760,729,520
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		1,216,279	9,249,702
6.4 Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	030		-	-
7. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	**031**		**309,546,760,425**	**123,794,534,066**
7.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		309,545,544,146	123,794,534,066
7.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		1,216,279	-
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032		-	-
8.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032.1		-	-
8.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032.2		-	-
9. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	033		-	-
10. Phải thu/Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		-	-
11. Phải trả vay CTCK			-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		-	-

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU	Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thu Hằng	Trần Thị Hồng Hà	Nguyễn Văn Hạnh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN IB

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN IB
Địa chỉ tầng 8, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà nội

Mẫu số B01 - CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG
Quý 4 Năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý này		Số luỹ kế	
			Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối Quý 4.2016	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối Quý 4.2015
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	7.1.1	44,671,792,538	49,420,833,166	120,911,467,094	121,998,856,974
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		35,785,699,030	47,319,708,066	98,374,326,621	110,418,464,574
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2		-	-	-	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	7.1.2	8,886,093,508	2,101,125,100	22,537,140,473	11,580,392,400
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		-	148,584,474	57,250,281	148,584,474
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	7.1.2	9,650,252,640	4,595,423,837	28,010,896,354	9,910,283,836
1.4 Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-	-	-
1.5 Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6 Doanh thu môi giới chứng khoán	06		6,896,062,457	3,342,713,050	21,125,260,318	7,090,139,062
1.7 Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	8,454,900,000	3,012,434,900	8,454,900,000
1.8 Doanh thu tư vấn tài chính	08		960,000,000	(2,017,627,273)	7,015,454,545	4,175,188,963
1.9 Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	09		-	-	-	2,277,868
1.10 Doanh thu lưu ký chứng khoán	10		344,311,735	163,585,624	2,029,477,915	927,991,825
1.11 Thu nhập hoạt động khác	11		-	-	-	7,766,010
Cộng doanh thu hoạt động (20=01->11)	20		**62,522,419,370**	**64,108,412,878**	**182,162,241,407**	**152,715,989,012**
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					-	-
2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		12,836,829,201	(1,840,066,781)	60,504,233,414	45,061,944,512
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1	7.1.1	7,725,251,943	8,957,789,209	44,604,669,619	42,410,538,649
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2		5,111,577,258	(10,797,855,990)	15,899,563,795	2,560,095,773
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-	-	91,310,090
2.2 Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3 Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu	23		-	-	-	-
2.4 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24		(504,399,676)	-	-	-
2.5 Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý này		Số luỹ kế	
			Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối Quý 4.2016	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối Quý 4.2015
2.6 Chi phí hoạt động tự doanh	26		1,253,853,220	709,432,880	3,213,870,764	1,458,427,958
2.7 Chi phí môi giới chứng khoán	27		3,290,624,693	1,983,181,747	9,686,635,993	3,778,334,469
2.8 Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	56,918,182	-
2.9 Chi phí tư vấn tài chính	29		905,785,630	1,560,063,404	3,861,708,200	3,962,233,805
2.10 Chi phí hoạt động đấu giá, ủy thác	30		-	-	-	-
2.11 Chi phí lưu ký chứng khoán	31		1,375,562,755	912,840,881	3,785,754,144	2,515,395,134
2.12 Chi phí khác	32		841,011,998	(15,913,748)	1,175,338,710	16,346,465
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác	33		-	-	-	-
Cộng chi phí hoạt động (40=21->33)	40		**19,999,267,821**	**3,309,538,383**	**82,284,459,407**	**56,792,682,343**
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					-	-
3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41			-	-	2,547,001
3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	42		256,009,419	174,469,358	1,172,685,134	1,700,745,223
3.3 Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4 Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	67,613,985	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=41->44)	50		**256,009,419**	**174,469,358**	**1,240,299,119**	**1,703,292,224**
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH					-	-
4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-		-	-
4.2 Chi phí lãi vay	52		5,017,716,331	8,931,331	10,726,017,809	246,961,511
4.3 Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-		-	-
4.4 Chi phí đầu tư khác	54		-	72,995,894	-	166,436,212
Cộng chi phí tài chính (60=51->54)	60		**5,017,716,331**	**81,927,225**	**10,726,017,809**	**413,397,723**
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-		-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	B.7.2	**7,565,503,799**	**7,454,163,200**	**24,953,183,667**	**21,407,250,539**
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)	70		**30,195,940,838**	**53,437,253,428**	**65,438,879,643**	**75,805,950,631**
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					-	-
8.1 Thu nhập khác	71		2,353,332	1,296,900,003	747,211,926	3,911,111,196
8.2 Chi phí khác	72		156,676	-	125,330,700	382,032,600
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)	80		**2,196,656**	**1,296,900,003**	**621,881,226**	**3,529,078,596**
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		**30,198,137,494**	**54,734,153,431**	**66,060,760,869**	**79,335,029,227**
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91				-	-
9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92				-	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		**5,838,459,245**	**11,645,288,025**	**11,267,411,276**	**15,208,820,577**
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		5,838,459,245	11,645,288,025	11,267,411,276	15,208,820,577
10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-		-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)	200		**24,359,678,249**	**43,088,865,406**	**54,793,349,593**	**64,126,208,650**
11.1 Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201					

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý này		Số luỹ kế	
			Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối Quý 4.2016	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối Quý 4.2015
11.2 Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là ...%)	202					
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
XIII.THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU	Q.KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thu Hằng	Trần Thị Hồng Hà	Nguyễn Văn Hạnh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN IB
Địa chỉ: Tầng 8, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà nội

Mẫu số B03 - CTCK

(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Phương pháp gián tiếp)
Quý 4 Năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế Thu nhập doanh nghiệp	***01***		***30,198,137,494***	***54,734,153,431***
2. Điều chỉnh cho các khoản	02			
- Khấu hao TSCĐ	03		665,021,559	576,902,630
- Các khoản dự phòng	04		4,681,527,203	(10,827,444,436)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05			
- Chi phí phải trả, chi phí trả trước	06		(3,913,410,559)	1,850,163,080
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết)	07			
- Dự thu tiền lãi	08		(3,270,525,090)	508,789,049
- Các khoản điều chỉnh khác	09			
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10			
- Lỗ đánh giá các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	11			
- Lỗ đánh giá giá trị các công nợ tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	12			
- Lỗ đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh	13			
- Lỗ từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	14			
- Suy giảm giá trị của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	15			
- Lỗ đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa rủi ro	16			
- Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	17			
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định	18			
- Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết	19			
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	20			
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	21			
- Lãi đánh giá giá trị các công nợ tài chính thông qua kết quả kinh doanh	22			
- Lãi từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	23			
- Hoàn nhập suy giảm giá trị của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	24			
- Lãi đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa	25			
- Lãi từ thanh toán các khoản cho vay và phải thu	26			
- Hoàn nhập chi phí dự phòng	27			
- Lãi từ thanh lý tài sản cố định, BĐSĐT	28			
- Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết	29			
5. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động	30			
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	31		39,638,908,992	85,953,579,623
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32			
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(146,902,163,665)	(28,166,330,717)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34		-	
- Tăng (giảm) các tài sản khác	35			
- Tăng (giảm) các khoản phải thu	36			
- Tăng (giảm) vay và nợ thuê tài sản tài chính	37			
- Tăng (giảm) vay tài sản tài chính	38			

- Tăng (giảm) Trái phiếu chuyển đổi - Cấu phần nợ	39			
- Tăng (giảm) Trái phiếu phát hành	40		(350,000,000)	
- Tăng (giảm) vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	41			
6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*42*		***(79,252,504,066)***	***104,629,812,660***
Tăng, giảm phải thu các tài sản tài chính	43		(76,571,318,000)	7,500,000,000
Tăng, giảm phải thu tiền lãi các tài sản tài chính	44			
Tăng, giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	45		(147,560,156)	35,408,484
Tăng, giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	46			
Tăng, giảm các khoản phải thu khác	47		86,515,395,060	(130,945,824,926)
Tăng, giảm phải trả cho người bán	48		28,921,275,990	(112,486,650)
Tăng, giảm phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	49		3,870,000,000	-
Tăng, giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	50		(208,839,365)	196,215,124
Tăng, giảm phải trả, phải nộp khác	51		2,473,848,435	(2,241,663,039)
Tăng giảm thuế TNDN CTCK nộp	52		-	(1,716,987,737)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	53			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	54			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***60***		***(34,399,702,102)***	***(22,655,526,084)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
các tài sản khác	61		-	(599,150,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		1,818,182	2,400,000
3. Tiền chi vốn vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	(50,000,000,000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhận được chia	65		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***70***		***1,818,182***	***(50,596,750,000)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71			-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72			
3. Tiền vay gốc	73		-	11,378,855,561
3.1 Tiền vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	73.1			
3.2 Tiền vay khác	73.2		-	*11,378,855,561*
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		-	(11,378,855,561)
4.1 Tiền chi trả gốc vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	74.1			
4.2 Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			
4.3 Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		-	(11,378,855,561)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	75			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		-	-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(34,397,883,920)	(73,252,276,084)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		37,001,462,203	73,468,206,091
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102		37,001,462,203	68,468,206,091
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1		37,001,462,203	68,468,206,091
Các khoản tương đương tiền	102.2		-	5,000,000,000
Ảnh hưởng của những thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102.3			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		2,603,578,283	215,930,007
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104		2,603,578,283	215,930,007
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104.1		2,603,578,283	215,930,007
Các khoản tương đương tiền	104.2		-	-
Ảnh hưởng của những thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.4			

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG				
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	c01		3,841,440,078,546	1,098,748,175,319
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	c02		(3,811,815,757,840)	(1,107,318,094,367)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	c03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	c04			
5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	c05		2,974,883,544,000	1,282,973,066,071
6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	c06		(2,814,864,569,840)	(1,196,713,030,432)
7. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	c07			
8. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	c08			
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	c09			
10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	c10			
11. Chi trả lưu ký chứng khoán của khách hàng	c11			
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	c12			
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	c13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	c14			
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	c15			
Tăng/Giảm tiền thuần trong kỳ	c20		189,643,294,866	77,690,116,591
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	c30			
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	c31		119,903,465,559	46,101,572,162
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý. Trong đó có kỳ hạn:	c32		119,872,279,540	24,760,431,188
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý. Trong đó có kỳ hạn:	c33			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	c34		31,186,019	21,341,140,974
Các khoản tương đương tiền	c37			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	c38			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)	c40			
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	c41		309,546,760,425	123,791,688,753
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý. Trong đó có kỳ hạn:	c42		279,891,253,700	111,020,466,827
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý. Trong đó có kỳ hạn:	c43			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	c44		29,655,506,725	12,771,221,926
Các khoản tương đương tiền	c47			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	c48			

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU	Q.KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thu Hằng	Trần Thị Hồng Hà	Nguyễn Văn Hạnh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN IB

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN IB
Địa chỉ: Tầng 8, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà nội

Mẫu số B04 - CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Qúy 4 Năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
					2015		2016			
			2015	2016	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tháng 12.2015	Tháng 12.2016
I. Biến động vốn chủ sở hữu	7001									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	7002		**300,000,000,000**	**667,622,970,000**	**367,622,970,000**	-	**33,378,680,000**	-	**667,622,970,000**	**701,001,650,000**
1.1 Vốn pháp định	7003		300,000,000,000	667,622,970,000	367,622,970,000	-	33,378,680,000	-	667,622,970,000	701,001,650,000
1.2 Vốn bổ sung	7004		-	-	-	-	-	-	-	-
1.3 Thặng dư vốn cổ phần	7005		-	-	-	-	-	-	-	-
1.4 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	7006		-	-	-	-	-	-	-	-
1.5 Vốn khác của chủ sở hữu	7007		-	-	-	-	-	-	-	-
2. Cổ phiếu quỹ (*)	7008		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	7009		3,966,195,125	7,172,505,558	3,206,310,433	-	2,739,667,480	-	7,172,505,558	9,912,173,038
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	7010		6,428,457,080	9,634,767,513	3,206,310,433	-	2,739,667,480	-	9,634,767,513	12,374,434,993
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	7011		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	7012		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	7013		2,462,261,955	2,462,261,955	-	-	-	-	2,462,261,955	2,462,261,955
8. Lợi nhuận chưa phân phối	7014		76,084,171,142	73,104,788,926	80,568,034,401	83,547,416,617	58,190,289,668	75,636,103,535	73,104,788,926	55,658,975,059
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	7015									
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	7016									
Cộng	7017		**388,941,085,302**	**759,997,293,952**	**525,995,137,520**	**83,547,416,617**	**97,048,304,628**	**75,636,103,535**	**759,997,293,952**	**781,409,495,045**

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU	Q.KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thu Hằng	Trần Thị Hồng Hà	Nguyễn Văn Hạnh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN IB

Công ty cổ phần chứng khoán IB
Địa chỉ: Tầng 8, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà nội

Mẫu số B05 - CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 4 Năm 2016

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2016 của Công ty cổ phần chứng khoán IB (gọi tắt là Công ty)

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1.1. Giấy chứng nhận thành lập Công ty:

Công ty Cổ Phần Chứng Khoán IB là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh số 70/UBCK-GP ngày 10/12/2007 do Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước cấp với tên gọi ban đầu là Công ty cổ phần chứng khoán Vincom. Công ty được chính thức đổi tên thành công ty cổ phần chứng khoán IB theo giấy phép điều chỉnh số 03/GPĐC-UBCK do Chủ Tịch Ủy ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp ngày 21 tháng 04 năm 2014.

1.2. Địa chỉ liên hệ của Công ty: Tầng 8, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà nội

1.3. Điều lệ hoạt động Công ty được sửa đổi bổ sung ngày: 01/10/2015

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động Công ty

- Quy mô vốn CTCK: Ngày 01/07/2016, Công ty nhận được Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK tăng vốn điều lệ lên 701.001.650.000 đồng.
- Mục tiêu đầu tư: Công ty luôn tuân thủ mục tiêu đầu tư an toàn, hiệu quả
- Hạn chế đầu tư của CTCK:
- Cấu trúc doanh nghiệp

+ Danh sách các công ty con: Công ty cổ phần quản lý quỹ IB

+ Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: Quỹ đầu tư khám phá giá trị Ngân hàng Công thương Việt nam.

+ Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Ngành nghề kinh doanh: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán; và Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

a. Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 hàng năm kết thúc ngày 31/12 .

b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 10/12/2007 cấp Giấy chứng nhận thành lập Công ty.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán của công ty áp dụng theo Thông tư số 210/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty.
- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và

4.2.1. các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

4.2.1.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

Tài sản tài chính được ghi nhận thông qua Lãi/Lỗ (FVPTL)là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
□ Tài sản tài chính phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
- tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
□ Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Lãi/Lỗ.
Các TSTC được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của TSTC này.
Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế các TSTC (đối với chứng khoán chưa niêm yết) hoặc giá khớp lệnh tại các Sở giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết). Cuối kỳ kế toán, các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:
□ các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
□ các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
□ các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:
□ các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Lãi/Lỗ;
□ các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
□ các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:
□ các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
□ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
□ các khoản cho vay và các khoản phải thu.

4.2.1.2. Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuê tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:
□ máy móc thiết bị 4 - 5 năm
□ phương tiện vận tải 5 - 10 năm
□ thiết bị dụng cụ quản lý 2 - 5 năm
□ tài sản khác 2 - 5 năm

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 4 đến 15 năm.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ

4.7. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tiền mà Công ty nhận ký quỹ, ký cược của các đơn vị, cá nhân bên ngoài để đảm bảo cho các dịch vụ liên quan đến kinh doanh được thực hiện đúng hợp đồng kinh tế đã ký kết, như nhận tiền ký cược, ký quỹ để đảm bảo việc thực hiện hợp đồng kinh tế ký kết. Công ty có trách nhiệm hoàn trả đầy đủ, chính xác tiền nhận ký quỹ cho các đối tượng khi kết thúc hợp đồng kinh tế ký kết.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

a. Phải thu và dự thu cổ tức:

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

b. Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính:

+ Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền:

+ Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi:

Dự thu lãi tiền gửi ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

Công ty phản ánh chi tiết từng khoản phải trả,, tình hình thanh toán các khoản phải trả về mua các TSTC hay vật tư, hàng hóa, dịch vụ cho người bán theo đúng đối tượng và từng lần thanh toán. Định kỳ kế toán, công ty phải đánh giá khả năng thanh toán các khoản phải trả người bán (nếu có). Trường hợp có khó khăn về khả năng thanh toán các khoản nợ phải trả người bán phải báo cáo ngay với Ban điều hành để có phương án xử lý kịp thời.

4.12 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:

a. Từ các TSTC FVTPL, HTM, AFS:

Thu nhập được xác định trên cơ sở khoản chênh lệch tăng (Lãi bán) giữa giá bán và giá vốn các TSTC bán ra hoặc khoản chênh lệch đánh giá lại các TSTC. Cuối kỳ kế toán phù hợp với các quay định của Chuẩn mực kế toán. Tiền lãi phát sinh từ các TSTC được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ các TSTC thuộc Danh mục đầu tư của Công ty được xác nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập tại ngày giao dịch không hưởng quyền và có Thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập.

b. Từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết):

Cho mục đích của báo cáo tài chính này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.13 Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:

Chỉ phản ánh vào chi phí quản lý các khoản chi phí thực tế đã phát sinh (không kể đã chi tiền hay chưa chi tiền) và các khoản dự chi (nếu có) có liên quan trực tiếp đến hoạt động quản lý Công ty trong kỳ phù hợp với quay định pháp luật hiện hành về hoạt động kinh doanh của Công ty. Các chi phí quản lý bap gồm các chi phí về lương, các khoản trích theo lương, các loại bảo hiểm nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSC Đ dùng cho quản lý, thuê văn phòng, dịch vụ thuê ngoài và chi phí bằng tiền khác.

5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc đã thành lập Ban quản lý rủi ro có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty. Ban quản lý rủi ro báo cáo thường xuyên về các hoạt động của mình lên Ban Giám đốc.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Ban Kiểm soát của Công ty được bộ phận Kiểm toán nội bộ hỗ trợ trong công việc giám sát. Bộ phận Kiểm toán nội bộ thực hiện rà soát thường xuyên và đột xuất các biện pháp kiểm soát và thủ tục quản lý rủi ro và báo cáo kết quả lên Ban Kiểm soát.

5.2. Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ.

5.3. Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty

5.4 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

5.5. Rủi ro lãi suất:

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để thu thập các lãi suất có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

5.6. Rủi ro về giá cổ phiếu

Rủi ro về giá chứng khoán phát sinh từ chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty theo dõi các chứng khoán vốn trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và tất cả các quyết định mua và bán đều phải được Hội đồng đầu tư phê duyệt tất cả các quyết định mua và bán.

7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

A.7.1.

Đơn vị tính: VND

Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	40,020,396	93,938,473
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	2,491,817,223	55,972,314
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	71,740,664	63,173,907
Cộng	**2,603,578,283**	**213,084,694**

A.7.2. *Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ*

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
a) Của CTCK	**24,844,490**	**1,321,500,114,900**
- Cổ phiếu	15,844,490	349,180,614,900
- Trái phiếu	9,000,000	972,319,500,000
- Chứng khoán khác		
b) Của Nhà đầu tư	**437,226,086**	**4,563,373,246,840**
- Cổ phiếu	437,226,086	4,563,373,246,840
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
Cộng	**462,070,576**	**5,884,873,361,740**

A.7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Cổ phiếu niêm yết	143,500,680,027	143,500,680,027	309,570,615,078	309,570,615,078
- Cổ phiếu chưa niêm yết	54,511,454,065	54,511,454,065	4,500,000,000	4,500,000,000
- Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-
- Trái phiếu chưa niêm yết	110,000,000,000	110,000,000,000	-	-
- Các tài sản tài chính ủy thác đầu tư, trong đó:	148,870,401,244	148,870,401,244	-	-
+ Cổ phiếu niêm yết	*148,870,401,244*	*148,870,401,244*	-	-
+ Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-
Cộng	**456,882,535,336**	**456,882,535,336**	**314,070,615,078**	**314,070,615,078**

7.3.2 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Cho vay hoạt động Margin	259,324,794,895	121,429,108,050
- Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	58,312,905,940	25,247,470,953
Cộng	**317,637,700,835**	**146,676,579,003**

7.3.3 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (Đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:

Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính Thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

STT	Các loại tài sản tài chính	Cuối kỳ					Đầu kỳ				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
I	**FVTPL**	**456,882,535,336**	**456,882,535,336**	-	-	**456,882,535,336**	**314,070,615,078**	**314,070,615,078**	-	-	**314,070,615,078**
1	Cổ phiếu niêm yết	193,500,680,027	193,500,680,027	-	-	193,500,680,027	309,570,615,078	309,570,615,078	-	-	309,570,615,078
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	4,511,454,065	4,511,454,065	-	-	4,511,454,065	4,500,000,000	4,500,000,000	-	-	4,500,000,000
3	Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Trái phiếu chưa niêm yết	110,000,000,000	110,000,000,000	-	-	110,000,000,000	-	-	-	-	-
5	Công cụ thị trường tiền tệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Các tài sản tài chính phái sinh niêm yết	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Các tài sản tài chính phái sinh chưa niêr	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Các tài sản tài chính cho vay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Các tài sản tài chính cho vay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Các tài sản tài chính mua chưa chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Các tài sản tài chính ủy thác đầu tư	148,870,401,244	148,870,401,244	-	-	148,870,401,244	-	-	-	-	-
III	**Các khoản cho vay và phải thu**	**317,637,700,835**	**317,637,700,835**	-	-	**317,637,700,835**	**146,676,579,003**	**146,676,579,003**	-	-	**146,676,579,003**
1	Cho vay hoạt động Margin	259,324,794,895	259,324,794,895	-	-	259,324,794,895	121,429,108,050	121,429,108,050	-	-	121,429,108,050
2	Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	58,312,905,940	58,312,905,940	-	-	58,312,905,940	25,247,470,953	25,247,470,953	-	-	25,247,470,953
3	Cho vay vì lỗi giao dịch	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	**AFS**										
9	Các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	**58,465,249,743**	**58,465,249,743**	-	-	**58,465,249,743**
	Cộng	**774,520,236,171**	**774,520,236,171**	-	-	**774,520,236,171**	58,465,249,743	58,465,249,743	-	-	58,465,249,743
							519,212,443,824	**519,212,443,824**	-	-	**519,212,443,824**

CTCK phải thuyết minh minh bạch các nguyên tắc tính và cơ sở tham chiếu để xác định giá trị thị trường hoặc giá trị đối với 4 loại tài sản tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK

Trường hợp CTCK hạch toán TSTC theo phương pháp giá gốc và lập dự phòng giảm giá các TSTC thì cần phải thuyết minh tình hình lập dự phòng giảm giá các TSTC nh

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
A	B	1	2	3	4	5	6
I	**TSTC FVTPL**						
	Cổ phiếu	**20,679,486**	**308,328,325,952**	**354,594,775,277**	**(26,394,179,189)**	**(21,282,601,931)**	**(5,111,577,258)**
	Chứng khoán niêm yết	20,228,044.0	253,816,871,886.7	300,089,079,060.0	(26,388,387,998.7)	(15,425,262,332.7)	(10,963,125,666.0)
	Chứng khoán hủy niêm yết	113	3,569,817	3,569,817	-	-	-
	Chứng khoán chưa niêm yết	450,329	4,507,884,248	4,502,126,400	(5,791,190)	(5,857,339,598)	5,851,548,408
	Chứng khoán khác	1,000	50,000,000,000	50,000,000,000	-	-	-
	Trái phiếu	**10,100**	**110,000,000,000**	**110,000,000,000**	-	-	-
	Trái phiếu chưa niêm yết	*10,100*	*110,000,000,000*	*110,000,000,000*	-	-	-
II	**TSTC HTM**	-	-	-	-	-	-
III	**TSTC cho vay**	-	-	-	-	-	-
IV	**TSTC AFS**	-	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	***20,689,586***	***418,328,325,952***	***464,594,775,277***	***(26,394,179,189)***	***(21,282,601,931)***	***(5,111,577,258)***

A.7.4.

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Dự phòng suy giảm các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	-	-
- Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	-	-
- Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán	26,394,179,189	10,494,615,394
- Dự phòng suy giảm giá trị tài sản nhận thế chấp	-	-
- Dự phòng giảm giá tài sản tài chính	-	-
Cộng	**26,394,179,189**	**10,494,615,394**

A.7.5. Các khoản phải thu

		Cuối kỳ	Đầu năm
7.5.1.	Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư		
	- Phải thu bán các tài sản tài chính	108,260,318,000	200,000,000
	- Phải thu khách hàng khác	-	-
	Cộng	**108,260,318,000**	**200,000,000**
7.5.2.	Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		
	- Phải thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ	-	-
	- Dự thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ chưa đến ngày thu trong kỳ	8,172,073,528	947,562,144
	- Phải thu và dự thu khác	-	-
	Cộng	**8,172,073,528**	**947,562,144**
7.5.3.	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		
	- Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	232,767,738	124,046,179,083
	- Phải thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	-
	- Phải thu hoạt động tư vấn	122,500,000	110,000,000
	- Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	156,951,550	58,257,231
	- Phải thu dịch vụ khác	14,236,262,902	14,236,264,583
	Cộng	**14,748,482,190**	**138,450,700,897**
7.5.4.	Phải thu khác		
	- Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
	- Phải thu khác	41,414,978	186,300,044
	Cộng	**39,414,978**	**184,118,226**

A.7.6. Dự phòng phải thu khó đòi

CTCK phải thuyết minh chi tiết về loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng (chi tiết theo loại, nhóm, đối tượng phải thu khó đòi)

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Năm nay				Đầu năm
			Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ	
1	Dự phòng khó đòi và suy giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	14,236,264,583	12,617,995,525	203,755,399	38,182,619	12,783,568,305	12,617,995,525
	Cộng	**14,236,264,583**	**12,617,995,525**	**203,755,399**	**38,182,619**	**12,783,568,305**	**12,617,995,525**

A.7.7 **Tình hình đầu tư tài chính dài hạn**

Đối tượng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng CP	Giá gốc	Số lượng CP	Giá gốc
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
- Quỹ đầu tư khám phá giá trị ngân hàng công thương Việt nam	5,000,000	50,000,000,000	5,000,000	50,000,000,000
- Công ty CP dịch vụ hàng hóa hàng không "ACSV"	-	-	150,000	1,500,000,000
Đầu tư vào công ty con				
- Công ty cổ phần quản lý quỹ IB	4,450,000	37,510,000,000	4,450,000	37,510,000,000
Tổng cộng	**9,450,000**	**87,510,000,000**	**9,600,000**	**89,010,000,000**

A.7.8

Trái phiếu phát hành ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Trái phiếu TP.VIX.01.2016 (1)	210,000,000,000	
- Trái phiếu TP.VIX.02.2016 (2)	11,151,000,000	
Cộng	**221,151,000,000**	-

(1):Trái phiếu IBSC phát hành vào ngày 27/06/2016 và 29/06/2016 theo Nghị quyết số 26/2016/IBSC/NQ-HDQT với số lượng 250 trái phiếu với mệnh giá 1 tỷ đồng/trái phiếu, không có tài sản đảm bảo. Trái phiếu có kỳ hạn 1 năm với lãi suất 9%/năm, các kỳ sau sẽ tính bằng trung bình cộng tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng của 4 ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn, ngân hàng TMCP Công thương Việt nam, BIDV và VCB cộng biên độ 3%/năm. 6 tháng trả lãi một lần.

(2):Trái phiếu IBSC phát hành vào ngày 09/09/2016 theo Nghị quyết số 34/2016/IBSC/NQ-HDQT với số lượng 50 trái phiếu với mệnh giá 1 tỷ đồng/trái phiếu, không có tài sản đảm bảo. Trái phiếu có kỳ hạn 1 năm với lãi suất 10%/năm, 6 tháng trả lãi một lần.

A.7.9.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	552,089,673	
- Phải trả VSD phí lưu ký chứng khoán	82,539,810	
- Phải trả VSD phí chuyển khoản chứng khoán	24,352,200	
- Phải trả tổ chức, cá nhân khác	-	535,758,012
Cộng	**658,981,683**	**535,758,012**

A.7.10

Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Khách hàng ứng trước phí tư vấn	447,000,000	410,294,905
- Người mua trả trước tiền mua chứng khoán	4,652,225,000	200,000,000
Cộng	**5,099,225,000**	**610,294,905**

A.7.11.

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	5,007,099,293	11,645,288,025
- Thuế Thu nhập cá nhân	2,062,426,826	820,813,264
- Thuế GTGT	37,324,558	35,613,467
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	-
Cộng	**7,106,850,677**	**12,501,714,756**

A.7.12.

Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Trích trước chi phí lãi vay	600,121,998	-
- Trích trước - Chi phí quản lý CTCK	1,079,746,482	401,968,644
Cộng	**1,679,868,480**	**401,968,644**

A.7.13.

Phải trả, phải nộp khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải trả, phải nộp khác: ngắn hạn	5,556,770,513	1,517,300,616.00
- Phải trả, phải nộp khác: dài hạn	12,916,817	100,000,000
Cộng	**5,569,687,330**	**1,617,300,616**

A.7.14. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	13,386,373,131	2,679,053,700	1,402,499,650	1,293,207,374	18,761,133,855
- Mua trong kỳ	-	1,367,740,000	-	48,499,000	1,416,239,000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(1,688,095,497)		(66,575,681)	(47,462,360)	(1,802,133,538)
- Biến động khác	(138,045,630)	-	138,045,630	-	-
Số dư cuối kỳ	11,560,232,004	4,046,793,700	1,473,969,599	1,294,244,014	18,375,239,317
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	11,396,068,070	452,187,289	781,001,520	660,821,258	13,290,078,137
- Khấu hao trong năm	480,306,474	379,310,002	111,066,703	167,036,374	1,137,719,553
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(1,688,095,497)		(66,575,681)	(47,462,360)	(1,802,133,538)
- Biến động khác	138,045,630		(121,325,089)	(16,720,541)	-
Số dư cuối kỳ	10,326,324,677	831,497,291	704,167,453	763,674,731	12,625,664,152
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	96,294,994	2,679,053,700	1,402,499,650	1,293,207,374	5,471,055,718
- Tại ngày cuối kỳ	1,233,907,327	3,215,296,409	769,802,146	530,569,283	5,749,575,165
Đánh giá theo giá trị hợp lý	-	-	-	-	-

A.7.15. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình	-	-
Số dư đầu năm	11,864,696,252	11,864,696,252
- Mua trong năm	568,875,000	568,875,000
- Tạo ra từ nội bộ công ty	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	11,456,581,371	11,456,581,371
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-
Số dư đầu năm	4,231,998,997	4,231,998,997
- Khấu hao trong năm	1,412,181,470	1,412,181,470
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	4,667,190,586	4,667,190,586
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	-	-
- Tại ngày đầu năm	7,632,697,255	7,632,697,255
- Tại ngày cuối năm	6,789,390,785	6,789,390,785
Đánh giá theo giá trị hợp lý	-	-

A.7.16.

Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a. **Chi phí trả trước ngắn hạn**	**58,192,230**	**58,878,536**
- Chi phí trả trước về CCDC	26,078,998	21,452,457
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	32,113,232	37,426,079
b. **Chi phí trả trước dài hạn**	**1,561,442,702**	**3,295,895,507**
- Chi phí trả trước về CCDC	1,161,543,553	2,402,251,702
- Chi phí trả trước khác	399,899,149	893,643,805
Cộng	**1,619,634,932**	**3,354,774,043**

A.7.17.

Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
- Tiền nộp bổ sung	2,730,281,047	2,524,187,610
- Tiền lãi phân bổ trong năm	1,188,250,488	973,902,835
Cộng	**4,038,531,535**	**3,618,090,445**

A.7.18

Tài sản dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Góp vốn đầu tư vào Công ty cổ phần dịch vụ hàng hóa hàng không - IBSC	1,500,000,000	
- Góp vốn đầu tư vào Công ty cổ phần dịch vụ hàng hóa hàng không - IBSC hợp tác (*)	23,500,000,000	23,500,000,000
Cộng	**25,000,000,000**	**23,500,000,000**

(*) Phần giá trị góp vốn này IBSC hợp tác với Khách hàng, được bù trừ với nghĩa vụ phải trả dài hạn khác của IBSC

B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện

B.7.1. Thu nhập

7.1.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán Năm trước
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
1	Cổ phiếu niêm yết	14,802,270	4,545	67,276,971,000	921,718,726,142	20,539,365,854	16,141,485,759	41,320,130,427
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	4,837,800	18,746	90,690,358,123	85,258,292,485	5,432,065,638	18,505,480,578	-
3	Trái phiếu niêm yết	4,500,000	108,489	488,201,000,000	484,118,500,000	4,082,500,000	4,082,500,000	-
4	Trái phiếu chưa niêm yết	280,160	679,871	190,472,604,506	192,466,088,911	(1,993,484,405)	7,192,655,750	-
5	Công cụ thị trường tiền tệ	-	-	-	-	-	481,694,453	-
6	Các tài sản tài chính phái sinh niêm yết			-	-	-	-	-
7	Các tài sản tài chính phái sinh			-	-	-	-	-
8	Các tài sản tài chính mua chưa			-	-	-	-	-
9	Các tài sản tài chính khác	800	50,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	-	7,365,840,462	2,101,125,100
10	**Tổng cộng**	**24,421,030**		**876,640,933,629**	**1,723,561,607,538**	**28,060,447,087**	**53,769,657,002**	**43,421,255,527**

Số liệu trình bày của bảng này chi tiết theo Danh mục đầu tư của CTCK

7.1.2.	Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS	Quý 4/2016	Quý 4/2015
a.	Từ tài sản tài chính FVTPL:	8,886,093,508	2,101,125,100
b.	Từ tài sản tài chính HTM	-	
c.	Từ các khoản cho vay:	9,650,252,640	4,595,423,837
d.	Từ AFS:	-	-
	Cộng	**18,536,346,148**	**6,696,548,937**

B.7.2 Chi phí quản lý

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	Quý 4/2016		Quý 4/2015
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1.	Chi phí lương và các khoản theo lương	3,563,134,259	9,137,849,677	2,558,786,565
2.	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	158,880,000	658,800,000	169,635,000
3.	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghi	-	-	
4.	Chi phí vật tư văn phòng	13,674,454	47,423,843	142,620,149
5.	Chi phí công cụ, dụng cụ	326,385,064	2,136,478,250	423,106,484
6.	Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	294,360,438	1,155,159,347	264,451,390
7.	Chi phí thuế, phí và lệ phí	204,937,290	906,709,397	534,143,324
8.	Chi phí dự phòng và hoàn nhập dư phòn	-	6,204,570	(29,588,446)
9.	Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,577,963,179	8,090,135,166	2,270,513,841
10.	Chi phí khác	426,169,115	2,836,940,982	1,120,494,893
	Cộng	**7,565,503,799**	**24,975,701,232**	**7,454,163,200**

B.7.3 Giao dịch với các bên liên quan

	Nội dung giao dịch	Số tiền	
		Quý 4/2016	Quý 4/2015
1	*CTCP Quản lý Quỹ IB*	*90,065,714*	*164,654,468*
	- Phí Giao dịch	90,065,714	164,654,468
2	*Công ty cổ phần FTG*	*2,440*	*1,851,680*
	- Phí vay Ký quỹ	-	-
	- Phí ứng trước	-	-
	- Phí lưu ký	2,440	1,851,680
	- Phí giao dịch	-	-
	Cộng	**90,068,154**	**166,506,148**

Hà nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Hằng	Trần Thị Hồng Hà	Nguyễn Văn Hạnh